Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy IV năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
*Tại ngày **31 tháng 12 năm 2020***

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.174.074.704.808**	**4.200.813.058.246**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**98.061.149.018**	**117.322.667.686**
1.Tiền	111		98.061.149.018	117.322.667.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.384.255.684.623**	**2.325.280.486.571**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		351.095.039.532	173.269.998.094
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.223.992.662)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.033.160.645.091	2.154.234.481.139
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**542.961.266.203**	**424.247.297.958**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		415.479.574.239	304.561.547.327
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		415.333.680.815	304.404.113.295
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		145.893.424	157.434.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.241.029	415.132.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		175.990.302.443	170.607.133.737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.697.851.508)	(51.336.515.339)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**144.622.079**	**178.967.915**
1. Hàng tồn kho	141		144.622.079	178.967.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**161.364.853.626**	**148.070.775.068**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.923.892.399	147.883.810.284
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		157.316.935.977	145.198.139.582
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		3.606.956.422	2.685.670.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440.961.227	84.592.537
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**987.287.129.259**	102.372.247
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		329.640.643.786	**1.185.712.863.048**
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		657.646.485.473	416.630.734.935
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.637.472.809.462**	769.082.128.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.535.497.690**	**1.345.319.897.856**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	**35.308.659.703**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		34.535.497.690	35.308.659.703
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		31.093.565.605	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		3.441.932.085	25.308.659.703
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
*Tại ngày **31 tháng 12 năm 2020***

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
II. Tài sản cố định	**220**		**19.037.345.579**	**18.195.354.888**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**12.548.818.538**	**11.650.480.888**
Nguyên giá	222		80.529.835.716	75.221.259.684
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(67.981.017.178)	(63.570.778.796)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**6.488.527.041**	**6.544.874.000**
Nguyên giá	228		6.882.075.516	6.884.622.203
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(393.548.475)	(339.748.203)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**81.572.727**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.572.727	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.533.994.521.856**	**1.290.260.600.297**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.170.552.428)	(49.794.874.316)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.507.257.704.284	1.264.148.104.613
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.823.871.610**	**1.555.282.968**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.668.829.857	62.392.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.041.753	1.492.890.289
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.811.547.514.270**	**5.546.132.956.102**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
*Tại ngày **31 tháng 12 năm 2020***

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.404.260.190.667**	**3.327.670.814.845**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.403.596.774.383**	**3.326.787.550.895**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		476.710.024.262	476.795.533.776
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		465.257.918.198	473.075.854.907
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		11.452.106.064	3.719.678.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.318.971.928	14.545.875.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		56.037.302.288	27.589.220.828
4. Phải trả người lao động	314		93.154.120.540	70.633.643.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84.241.460.128	81.663.032.798
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		64.850.446.334	88.611.217.067
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		7.308.745.960	6.733.081.597
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.427.783.941	18.032.296.198
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	10.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		901.418.917	2.042.585
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.923.944.691	13.749.738.807
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**2.584.722.555.394**	**2.518.431.867.974**
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.479.713.410.875	1.384.708.929.617
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		953.886.212.695	1.001.270.346.376
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		151.122.931.824	132.452.591.981
II. Nợ dài hạn	**330**		**663.416.284**	**883.263.950**
1. Phải trả dài hạn khác	337		663.416.284	883.263.950
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
*Tại ngày **31 tháng 12 năm 2020***

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.407.287.323.602**	**2.218.462.141.257**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.407.287.323.602**	**2.218.462.141.257**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.172.768.950.000	*1.172.768.950.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14.600.779.773	5.729.435.100
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.650.242.709	87.052.897.663
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		69.773.918.875	57.033.825.099
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.883.552.151	229.852.843.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		51.187.944.048	29.272.891.023
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		274.695.608.103	200.579.952.901
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.044.846.732	24.981.325.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.811.547.514.270**	**5.546.132.956.102**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2021

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy IV năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	535.444.032.530	461.137.405.043	1.889.128.879.573	1.661.185.611.800
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	74.089.345.985	72.870.762.382	295.624.209.371	279.814.162.334
4. Thu nhập khác	13	337.846.770	637.038.905	685.358.617	905.591.627
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(388.003.478.570)	(362.381.028.505)	(1.372.952.924.308)	(1.277.095.790.867)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.195.387.957	(6.261.687.467)	(9.888.950.369)	(17.016.171.681)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(134.438.465.981)	(110.030.405.347)	(426.814.638.192)	(377.283.505.646)
9. Chi phí khác	24	(18.862.071)	(42.460.941)	(102.922.542)	(284.573.595)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**89.605.806.620**	**55.929.624.070**	**375.679.012.150**	**270.225.323.972**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36.636.155.995)	(27.434.793.341)	(88.857.407.803)	(56.877.686.278)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**52.969.650.625**	**28.494.830.729**	**286.821.604.347**	**213.347.637.694**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**213.986.568**	**(766.753.255)**	**3.409.440.544**	**116.854.425**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**52.755.664.057**	**29.261.583.984**	**283.412.163.803**	**213.230.783.269**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.121	1.605

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	**693.569.787.742**	**623.537.238.512**	**2.598.368.050.424**	**2.346.839.759.932**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	806.918.532.795	684.711.182.879	2.662.313.594.655	2.335.698.341.399
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	(22.152.542.392)	21.998.261.408	92.203.739.201	108.183.451.251
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(91.196.202.661)	(83.172.205.775)	(156.149.283.432)	(97.042.032.718)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	**(201.384.122.695)**	**(204.524.281.820)**	**(910.534.620.071)**	**(887.576.284.114)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(236.295.531.150)	(242.392.668.340)	(886.021.291.931)	(874.826.522.416)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	34.911.408.455	37.868.386.520	(24.513.328.140)	(12.749.761.698)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	**492.185.665.047**	**419.012.956.692**	**1.687.833.430.353**	**1.459.263.475.818**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	**43.258.367.483**	**42.124.448.351**	**201.295.449.220**	**201.922.135.982**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	34.887.273.353	37.790.935.295	167.161.839.756	171.248.051.502
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	8.371.094.130	4.333.513.056	34.133.609.464	30.674.084.480
5. Doanh thu thuần hoạt độngkinh doanh bảo hiểm	10	**535.444.032.530**	**461.137.405.043**	**1.889.128.879.573**	**1.661.185.611.800**
6. Chi bồi thường	11	(227.268.216.705)	(301.108.947.493)	(1.077.835.032.405)	(957.231.968.473)
Tổng chi bồi thường	11.1	(230.125.354.501)	(310.638.522.263)	(1.082.813.075.225)	(968.392.352.824)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	2.857.137.796	9.529.574.770	4.978.042.820	11.160.384.351
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	**66.906.211.631**	**107.108.545.272**	**573.946.018.924**	**364.785.062.905**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	**(9.741.842.613)**	**5.390.772.826**	**33.245.954.155**	**(157.450.312.914)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	**2.449.580.947**	**23.946.044.767**	**(106.633.455.443)**	**131.799.931.154**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	**(167.654.266.740)**	**(164.663.584.628)**	**(577.276.514.769)**	**(618.097.287.328)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	**(5.663.406.925)**	**(4.220.480.871)**	**(18.706.391.501)**	(15.267.783.030)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	**(214.685.804.905)**	**(193.496.963.006)**	**(776.970.018.038)**	**(643.730.720.509)**
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(58.288.754.009)	(48.177.715.475)	**(229.046.946.845)**	(196.863.282.239)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(156.397.050.896)	(145.319.247.531)	**(547.923.071.193)**	(446.867.438.270)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(388.003.478.570)	(362.381.028.505)	(1.372.952.924.308)	(1.277.095.790.867)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	**147.440.553.960**	**98.756.376.538**	**516.175.955.265**	**384.089.820.933**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	**74.089.345.985**	**72.870.762.382**	**295.624.209.371**	279.814.162.334
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	**2.195.387.957**	**(6.261.687.467)**	**(9.888.950.369)**	(17.016.171.681)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	**76.284.733.942**	**66.609.074.915**	**285.735.259.002**	**262.797.990.653**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**(134.438.465.981)**	**(110.030.405.347)**	**(426.814.638.192)**	(377.283.505.646)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**89.286.821.921**	**55.335.046.106**	**375.096.576.075**	**269.604.305.940**
23. Thu nhập khác	31	**337.846.770**	**637.038.905**	**685.358.617**	905.591.627
24. Chi phí khác	32	**(18.862.071)**	**(42.460.941)**	**(102.922.542)**	(284.573.595)
25. Lợi nhuận khác	40	**318.984.699**	**594.577.964**	**582.436.075**	**621.018.032**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**89.605.806.620**	**55.929.624.070**	**375.679.012.150**	**270.225.323.972**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**(36.636.155.995)**	**(27.434.793.341)**	**(88.857.407.803)**	(56.877.686.278)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**52.969.650.625**	**28.494.830.729**	**286.821.604.347**	**213.347.637.694**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	**213.986.568**	**(766.753.255)**	**3.409.440.544**	**116.854.425**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	**52.755.664.057**	**29.261.583.984**	**283.412.163.803**	**213.230.783.269**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			**2.121**	**1.605**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2021

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy IV năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		375.679.012.150	270.225.323.972
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.281.008.636	5.348.163.355
03	Các khoản dự phòng		258.344.543.530	290.557.253.138
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.991.833.386)	2.925.854.029
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(250.039.576.027)	(219.163.211.429)
06	Chi phí lãi vay		4.438.356	1.198.356
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**379.277.593.259**	**349.894.581.421**
09	Tăng các khoản phải thu		(76.078.518.347)	23.271.154.978
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		22.590.891	306.359.552
11	Tăng các khoản phải trả		(125.680.146.451)	(130.034.588.093)
12	Tăng chi phí trả trước		(51.177.430.105)	(1.767.258.950)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(177.859.391.258)	64.360.717.002
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.438.356)	(4.116.327.932)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.337.853.652)	(149.184.457.368)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.394.671.634	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(35.785.036.617)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(57.442.922.386)**	**116.945.143.992**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(215.984.357)	(2.023.481.446)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		112.240.929	1.981.474.594
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.522.920.995.226)	(2.635.546.325.126)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.393.496.864.841)	2.391.699.653.387
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.031.409.413	216.237.357.400
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**130.503.535.600**	**(27.651.321.192)**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH		61.828.443	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.402.394.026)	(89.293.822.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(94.340.565.583)**	**(89.293.822.800)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(21.279.952.369)**	**17.394.143.154**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**119.341.101.387**	**99.928.524.532**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**98.061.149.018**	**119.322.667.686**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Kế toán	Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ . Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tạitầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm **31 tháng 12 năm 2020**, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày **31 tháng 12 năm 2020**, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vàongày **31 tháng 12 năm 2020** và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**51.483.198.536**	**177.253.828.398**	**6.177.910.716**	**28.907.711.233**	**2.142.315.109.580**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	211.087.596.834	-	229.255.152	**211.316.851.986**
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	10.618.597.877	(10.618.597.877)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	**(25.000.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(2.246.876.149)	**(84.340.702.649)**
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(463.641.110)	-	(249.652.905)	**(713.294.015)**
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	(732.835.017)	(1.560.333.303)	**(2.293.168.320)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**62.101.796.413**	**233.270.939.417**	**5.445.075.699**	**25.080.104.028**	**2.241.284.796.582**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**62.101.796.413**	**233.270.939.417**	**5.445.075.699**	**25.080.104.028**	**2.241.284.796.582**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	283.412.163.803	-	3.409.440.544	**286.821.604.347**
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	7.672.122.462	(7.672.122.462)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(34.660.000.000)	-	-	**(34.660.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(93.821.516.000)	-	(3.311.689.501)	**(97.133.205.501)**
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(48.567.561)	9.155.704.074	2.297.787.521	**11.404.924.034**
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	-	-	(430.795.860)	**(430.795.860)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**69.773.918.875**	**325.883.552.151**	**14.600.779.773**	**27.044.846.732**	**2.407.287.323.602**

(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	659.786.180.594	452.858.168.787
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	338.273.389.866	298.578.023.877
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	124.952.914.761	128.972.120.483
Phí bảo hiểm hàng không	73.369.676.633	63.465.875.120
Phí bảo hiểm xe cơ giới	767.378.759.323	738.327.833.318
Phí bảo hiểm cháy, nổ	528.378.894.002	520.052.640.020
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	94.952.161.213	72.564.753.468
Phí bảo hiểm trách nhiệm	24.269.121.028	25.057.556.327
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	21.212.444.424	402.000.000
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	31.516.381.204	33.569.905.927
Phí bảo hiểm nông nghiệp	108.367.459	1.599.004.685
Phí bảo hiểm bảo lãnh	420.906.747	709.915.448
Các khoản giảm phí, hoàn phí	(2.305.602.599)	(459.456.061)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.155.289.292	(16.788.605.987)
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	54.419.885.287	88.905.375.938
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	403.287.678	1.096.258.909
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.085.732.288	1.106.957.694
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	16.828.662.064	25.220.340.508
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	12.518.727.161	7.638.812.538
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	414.808.714	286.423.290
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	634.135.608	227.010.139
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.537.788	84.219.910
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	735.149.968	406.658.314
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	3.523.351	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.305.602.599)	(459.456.061)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(156.149.283.432)	(97.042.032.718)
Cộng	**2.598.368.050.424**	**2.346.839.759.932**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	9,770,858,418	35,579,249,066
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	351,336,844,432	217,999,539,553
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	50,843,337,317	76,725,755,584
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	68,905,379,474	55,121,235,250
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	32,025,184,651	48,694,828,058
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	268,928,892,393	345,776,836,257
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	52,464,530,009	47,253,719,481
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	20,372,423,405	17,415,791,980
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2,170,131,750	270,523,437
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	29,203,710,081	28,922,605,628
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	1,066,438,124
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24,513,328,140	12,749,761,698
Cộng	**910,534,620,071**	**887,576,284,114**

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	167.161.839.756	171.248.051.502
Cộng	**167.161.839.756**	**171.248.051.502**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.003.509.579.955	867.176.065.703
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	79.303.495.270	101.216.287.121
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(573.946.018.924)	(364.785.062.905)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.978.042.820)	(11.160.384.351)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.245.954.155)	157.450.312.914
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	106.633.455.443	(131.799.931.154)
Cộng	**577.276.514.769**	**618.097.287.328**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	229.046.946.845	196.863.282.239
Chi về dịch vụ đại lý	76.614.917.300	24.943.231.696
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	53.404.856
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	9.881.818
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1,997,763,455	2.520.133.515
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác	469.310.390.438	418.703.864.408
Cộng	**776,970,018,038**	**643,730,720,509**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.873.080.223	211.127.279.827
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	44.348.019.687	39.741.282.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.797.744.438	6.949.584.576
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.050.305.510	17.641.435.984
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	8.096.335.731	4.317.552.739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	458.723.782	37.027.145
Cộng	**295.624.209.371**	**279.814.162.334**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	52.433.611	71.451.865
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	241.600.949	80.234.685
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	950.021.927	307.852.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.105.205.683	15.796.890.633
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.525.880.825)	661.849.051
Chi phí tài chính khác	65.569.024	97.892.748
Cộng	**9.888.950.369**	**17.016.171.681**

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.121.156	23.393.283
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	666.237.461	882.198.344
Cộng	**685.358.617**	**905.591.627**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.763	966
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	50.391.791	178.660.639
Các khoản chi phí khác	52.464.988	105.911.990
Cộng	**102.922.542**	**284.573.595**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	236.816.177.320	204.251.508.480
Chi phí vật liệu	12.594.598.748	8.847.607.735
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.772.768.707	4.703.562.956
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.281.008.636	6.873.297.461
Thuế, phí và lệ phí	16.547.471.424	9.487.992.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.303.042.163	124.332.373.869
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(173.198.994)	13.155.522.852
Chi phí bằng tiền khác	5.672.770.188	5.631.639.442
Cộng	**426.814.638.192**	**377.283.505.646**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC. mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ. cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa. tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2021